

THƠ VÀN TRẮC CỦA NGUYỄN PHÚC MIÊN TRINH

VÕ THỊ NGỌC THÚY*

NGUYỄN LÂM THẮNG**

TRẦN THỊ THANH NHỊ***

Tóm tắt: gieo vần là một phần quan trọng trong thơ cổ, không chỉ tạo nên nhịp điệu, tiết tấu, sự kết nối giữa các dòng thơ mà còn góp phần thể hiện cảm xúc và ý đồ nghệ thuật của thi nhân. Một trong những khoảng trống còn ít được quan tâm ở thơ chữ Hán Việt Nam là những bài thơ gieo vần trắc. Qua khảo sát những bài thơ ngũ ngôn, thất ngôn vần trắc của Nguyễn Phúc Miên Trinh trong bộ *Vĩ Dạ hợp tập* chủ yếu từ phương diện ngữ âm, chúng tôi nhận thấy những tác phẩm này có sự phong phú và đặc sắc trong xây dựng hình tượng và biểu đạt cảm xúc. Các bài thơ vần trắc của Miên Trinh có sự khác biệt so với mảng thơ vần bằng trong việc thể hiện những gam màu dương tính với những vận động mạnh mẽ hoặc những cảm xúc mãnh liệt. Từ đó, bài viết khẳng định ý việc vận dụng những tri thức ngữ âm vào phân tích thơ chữ Hán vần trắc là một hướng đi hứa hẹn nhiều kết quả.

Từ khóa: Vần trắc, luật bằng trắc, thanh điệu

Abstract: Rhyme is an important part of classical poetry, not only creates rhythm, tempo, and connection between lines of poems but also contributes to expressing the poet's emotions and intentions. One of the gaps that has received little attention in Vietnamese medieval poetry (written in Chinese script) is the poems with oblique rhymes (rhymes are syllables with oblique tones). Through a survey of the five-character and seven-character poems with oblique rhymes in the *Vi Da collection* by Nguyen Phuc Mien Trinh from the phonetic perspective, we found that these works built poetic images uniquely and expressed emotions variously. Mien Trinh's poems with oblique rhymes are different from those with level rhymes in expressing positive tones with strong movements or intense emotions. From there, this article affirms that applying phonetic knowledge in analyzing ancient Vietnamese poetry with oblique rhymes is a promising direction.

Keywords: Oblique rhymes, rhymes, "level" and "oblique" rhymes pattern

1. Mở đầu

Nghiên cứu thơ ca trung đại Việt Nam từ góc nhìn liên ngành giữa ngữ âm học với ngữ nghĩa học là một hướng tiếp cận nhiều tiềm năng.

Sự phổ biến thơ Đường luật ở Việt Nam trước nay (chỉ những bài thơ cận thể

* GV., Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Huế

** GV., Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Huế

*** GV., Khoa Ngữ văn, Đại học Sư phạm Huế

như ngũ ngôn, thất ngôn) thường là những bài thơ luật vần bằng, hầu như rất ít gặp thơ gieo vần trắc. Cũng như thơ cận thể của Trung Quốc, thơ Đường luật Việt Nam chủ yếu gieo vần bằng để đảm bảo trạng thái hài hòa tĩnh; trong khi đó, vần trắc thường gây ra âm hưởng trúc trắc, khó khăn, chỉ được dùng hạn chế trong thơ cổ thể (phong theo các điệu từ, Nhạc phủ như hành, khúc, ca với số lượng câu từ 10 câu trở lên, câu dài câu ngắn không nhất định). Qua khảo sát sơ bộ các bài thơ Đường trong *Đường thi tuyển dịch* (Lê Nguyễn Lữ) và sáng tác chữ Hán của một số thi nhân Việt Nam thế kỉ XIX như Phạm Quý Thích, Trương Đăng Quế, Nguyễn Văn Siêu, Nguyễn Phúc Miên Thâm, Nguyễn Phúc Miên Trinh,... chúng tôi nhận thấy số lượng bài dùng vần trắc khá nhiều, đa số là những bài cổ phong và một số ít bài ngũ ngôn, thất ngôn. Mặc dù số lượng thơ ngũ ngôn, thất ngôn gieo vần trắc không nhiều, nhưng xét từ góc nhìn của âm nghĩa học, vần trắc với một số đặc trưng về ngữ âm, có khả năng “tạo hiệu ứng thẩm mỹ mạnh hơn hẳn so với vần bằng”¹, phù hợp “để biểu đạt một tâm trạng bất ổn (sự bồn chồn, thao thức, hay phải đả kích người, chống chế cho bản thân,...), hoặc ghi chép một sự việc cam go, ngoài khả năng thực hiện”². Cho nên những bài thơ vần trắc này rất cần được tìm hiểu sâu hơn.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi sẽ tìm hiểu nội dung một số bài thơ ngũ ngôn và thất ngôn dùng vần trắc của Nguyễn Phúc Miên Trinh 阮福綿實 (1820-1897) - một tên tuổi lớn của dòng văn chương Hoàng phái triều Nguyễn cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX ở Việt Nam.

2. Nội dung

2.1. Giới thiệu về thơ vần trắc và *Vĩ Dạ hợp tập*

2.1.1. Vài nét về thơ vần trắc

“Thơ vần trắc”, tiếng Hán là 仄聲韻詩 *trắc thanh vận thi* hoặc 仄韻詩 *trắc vận thi*³, là khái niệm dùng để chỉ những bài thơ chữ Hán có chữ gieo vần (韻脚 *vận cước*) mang thanh trắc. (Trong thơ Đường luật, vị trí của “các chữ vần gieo ở cuối câu thứ nhất và các câu chẵn”⁴. Nguyễn Quang Hồng - Phan Diễm Phương trong chuyên luận *Âm tiết tiếng Việt và ngôn từ thi ca* cũng khẳng định: “căn cứ vào thanh điệu (bằng - trắc) của chữ gieo vần mà xác định bài thơ gieo vần bằng hay vần trắc”⁵.

Khái niệm “thơ vần trắc” gắn liền với một số thuật ngữ của ngữ âm tiếng Hán cổ (âm vận học) và âm Hán Việt như cách gieo vần, luật bằng - trắc.

Trong *Hán ngữ thi luật học* 漢語詩律學, Vương Lực 王力 (1900-1986) đã đi tìm lại về nguồn gốc khái niệm “bằng - trắc” và một số tính chất của thanh điệu: “bằng trắc là một loại quan hệ về thanh điệu, tương truyền đầu tiên được phát hiện bởi Thẩm Ước, rằng trong tiếng Hán có bốn thanh điệu là bình thanh, thượng thanh, khứ thanh và nhập thanh... “Trắc” 仄 thông nghĩa chữ 側 *trắc*, nghĩa nghiêng vì 側 *trắc* là không bằng phẳng. Thanh trắc chính là tên gọi chung cho ba thanh thượng, khứ, nhập”⁶.

Từ bốn thanh (tứ thanh) là bình, thượng, khứ, nhập, kết hợp với tiêu chí phủ - trầm (trầm - bổng), thanh điệu tiếng Hán cổ được chia thành tám thanh (bát thanh)

tương ứng với các thanh điệu tiếng Việt là phù bình (không dấu), trầm bình (huyền ()), phù thượng (ngã ~, trầm thượng (hỏi ?)), phù khứ (sắc /), trầm khứ (nặng .), phù nhập (sắc /), trầm nhập (nặng .) với âm cuối là các phụ âm tắc *-p, -t, -c, -ch*⁷.

Về tỉ lệ các bài thơ gieo vần bằng - vần trắc, các công trình nghiên cứu về thơ Đường luật Trung Quốc và Việt Nam đều có chung nhận định rằng thơ cận thể (kim thể hay luật thi) chủ yếu dùng vần bằng còn vần trắc được dùng nhiều trong thơ cổ thể. Như Vương Lực trong *Hán ngữ thi luật học*: “Thơ cận thể rất ưa thích gieo vần bằng bởi vì thanh bằng là một âm kéo dài, rất hợp với tiếng ngân nga mềm mại của ca xướng”⁸; “Cổ thể tuyệt cú ra đời trước luật thi (bát cú), có cả vần bằng và vần trắc (vần trắc có thể khá nhiều)... Cận thể tuyệt cú ra đời sau luật thi, về nguyên tắc chỉ dùng vần bằng (ít thấy vần trắc)⁹; “Cận thể thi dùng vần bằng (bằng vận) là chính, vần trắc cực kì ít gặp. Thơ luật vần trắc rất giống thơ cổ phong, muốn xác định có phải luật thi không thì phải lấy tiêu chuẩn là sự hoà thanh bằng trắc trong một câu thơ luật”; “thơ ngũ tuyệt vần trắc cận thể vẫn thường gặp”, “thơ thất tuyệt vần trắc cận thể cực kì ít gặp”¹⁰. Các nhà nghiên cứu văn học Việt Nam như Dương Quảng Hàm, Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Thị Bích Hải cũng khẳng định thơ Đường luật thường dùng vần bằng, ít khi dùng vần trắc.

2.1.2. Cơ sở ngữ âm - âm vị học về mối liên hệ giữa vần trắc với ngôn ngữ thơ

Nhằm khai thác giá trị tạo hình của các vần trắc trong thơ chữ Hán kết hợp với sự hoà phối bằng trắc giữa các chữ trong câu

thơ, trong bài thơ, bài viết lấy cơ sở từ những lí thuyết về âm vận học Hán ngữ cổ và ngữ âm âm vị học tiếng Việt, tập trung ở đặc trưng âm học của thanh điệu, âm chính (nguyên âm) và âm cuối được tổng hợp trong các công trình của Vương Lực, Giang Vĩnh (1681-1762), Cố Viêm Vũ (1613 - 1682), La Thường Bồi và các nghiên cứu ở Việt Nam như Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Quang Hồng, Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Thị Bích Hải.

Về tính chất của các thanh điệu trong tiếng Hán cổ, Giang Vĩnh trong *Âm học biện vi*, Cố Viêm Vũ trong *Âm luận* và một số nhà nghiên cứu Trung Quốc, Nhật Bản đều thống nhất rằng thanh bằng thì bằng phẳng, nhẹ, chậm, buồn mà yên; thanh thượng thì cao, dài và mạnh mẽ, thanh khứ trong mà xa, rõ ràng, buồn bã; thanh nhập thì thẳng mà gấp, nặng nề, ngắn ngủi¹¹.

Vận dụng vào phân tích trong thơ ca, đặc tính ngữ âm của thanh điệu và nguyên âm có rất nhiều ý nghĩa. Thanh trắc thuộc dương, so với thanh bằng thuộc âm¹² khiến cho bài thơ có nhiều thanh trắc mang âm hưởng mạnh và sắc hơn, tiết tấu nhanh và dứt khoát hơn, có sự vận động rõ rệt và do đó bức tranh cảnh vật thiên nhiên sống động hơn, bức tranh tâm trạng, cảm xúc cũng mãnh liệt hơn.

Đi sâu vào đặc điểm ngữ âm của thơ cổ thể, Nguyễn Thị Bích Hải đã có những nhận định rất đáng chú ý: “Ngữ âm trong thơ cổ thể là phong phú, linh hoạt, nhiều thanh trắc. Nếu luật thi chỉ gieo vần bằng thì thơ cổ phong hay gieo vần trắc, thậm chí có nhiều bài chủ yếu dùng nhập thanh (âm tắc - những âm có chung âm (âm cuối)

là *p, t, c*¹³ và “sự phong phú của âm thanh, nhất là thanh trắc, làm loại thơ cổ thể mang dương tính rõ hơn, và chủ yếu thuộc “gam trưởng”. Nó thích hợp với việc phản ánh hiện thực đời sống sinh động, phức tạp, phong phú. Tình cảm ở trong những bài thơ đó cũng mạnh mẽ hơn - xót thương, căm giận, bất bình, phẫn nộ... đều có cường độ cao; khác với sự trầm tư sâu lắng trong thơ Kim thể¹⁴. Những đặc trưng ngữ âm này của thơ cổ thể đưa tới sự đối lập với ngữ âm thơ Kim thể thiên về “hài hoà, khoan thai, thuộc âm tính, thuộc gam thứ, thể hiện sự tĩnh lặng, “thái hoà”, tạo nên thể giới của sự hoà điệu”¹⁵.

Như vậy, vần trắc, thanh trắc trong thơ tiếng Việt (bao gồm cả âm Hán Việt) với những đặc trưng dương tính là mạnh mẽ, gấp gáp, dứt khoát, dữ dội, vừa có giá trị tạo hình, vừa có ảnh hưởng nhất định đến tiết tấu, âm hưởng của câu thơ, bài thơ.

2.1.3. Nguyễn Phúc Miên Trinh và “*Vĩ Dạ hợp tập*”

Về tác giả Nguyễn Phúc Miên Trinh

Nguyễn Phúc Miên Trinh 阮福綿寅 (1820 -1897) là Hoàng tử thứ 11 của vua Minh Mạng triều Nguyễn, tên tự là Khôn Chương 坤章, Quý Trọng 季仲, tên hiệu là Tĩnh Phố 靜圃, biệt hiệu là *Vĩ Dạ* 葦野. Miên Trinh nổi tiếng thông minh, hay thơ từ thuở nhỏ. Ông còn một lòng hiếu đạo, tính tình hiền lành, có lối sống giản dị, gần gũi quần chúng, nên dân gian còn lưu truyền các tên gọi thân thuộc khác như “Ông Hoàng Hiếu”, “Ông Hoàng Thơ”, “Ông Hoàng Áo vải”. Năm 1878, Nguyễn Phúc Miên Trinh được gia phong Tuy Lý Quận Vương và

năm 1883, được tấn phong tước Tuy Lý Vương 綏理王.

Miên Trinh sáng tác cả chữ Hán và chữ Nôm. Chữ Nôm có *Nữ phạm điển nghĩa từ, Hoà lạc ca* (viết chung với Miên Thẩm, Miên Bửu). Tác phẩm chữ Hán nổi tiếng nhất là *Vĩ Dạ hợp tập* 葦野合集.

Về văn bản tác phẩm *Vĩ Dạ hợp tập*

*Vĩ Dạ hợp tập*¹⁶ là tổng tập thơ văn đồ sộ bằng chữ Hán của Nguyễn Phúc Miên Trinh¹⁷ gồm gần một ngàn bài thơ và hai trăm bài văn, là một tác phẩm có giá trị của văn học Việt Nam thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX. Đương thời, *Vĩ Dạ hợp tập* được khắc in bổ sung và sao chép nhiều lần, sớm nhất là vào năm 1875 và muộn nhất có lẽ là năm 1909. Các bản sao của *Vĩ Dạ hợp tập* được lưu trữ ở Phủ Tuy Lý Vương (140 Nguyễn Sinh Cung, thành phố Huế), Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Việt Nam) và một số thư viện nước ngoài (Thư viện Phúc Đán - Trung Quốc (*Vĩ Dạ hợp tập* - 2 quyển *Thi sao, Văn sao*), Đông Dương văn khố - Nhật Bản (*Vĩ Dạ thi văn hợp sao* 葦野詩文合抄). Bài viết của chúng tôi thực hiện dựa trên những khảo sát từ văn bản *Vĩ Dạ hợp tập* sưu tầm ở Phủ Tuy Lý Vương với đầy đủ 12 quyển (1 quyển Thủ, 6 quyển Thơ, 5 quyển Văn).

Theo thống kê và phân loại của chúng tôi, số bài thơ trong 6 quyển thơ lên đến 908 bài, trong đó, thơ thất ngôn chiếm đa số. Tuy nhiên, trong *Vĩ Dạ hợp tập*, các bài thơ gieo vần trắc lại chủ yếu ở thể ngũ ngôn mà ít thấy ở thể thất ngôn. Theo Vương Lực trong *Hán ngữ thi luật học* thì tỉ lệ gieo vần trắc cao nhất là ở những bài ngũ ngôn tứ tuyệt. Theo khảo sát sơ bộ của chúng tôi,

các nhà thơ Việt Nam cũng gieo vần trắc chủ yếu ở các bài thơ năm chữ.

Không kể những bài văn trắc là các bài ngũ ngôn trường thiên, thất ngôn trường thiên, trong phạm vi bài viết này, chúng tôi

tập trung khảo sát những bài thơ năm chữ và bảy chữ có phạm vi bốn câu và tám câu, gồm cả những bài cổ thể chịu ảnh hưởng của luật thi và những bài kim thể theo đúng thể thức thơ luật. Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

Bảng 1. Bảng tỉ lệ thơ ngũ ngôn, thất ngôn văn trắc trong *Vĩ Dạ hợp tập*

Thơ ngũ ngôn, thất ngôn văn trắc	Tứ tuyệt		Bát cú	
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ
Ngũ ngôn	23	65,7%	5	14,3%
Thất ngôn	5	14,3%	2	5,7%
	28	80%	7	20%
Tổng	35			

Trong số 35 bài ngũ ngôn và thất ngôn văn trắc của *Vĩ Dạ hợp tập*, có 7 bài thất ngôn (2 bài bát cú, 5 bài tứ tuyệt), chiếm 20%. Thể ngũ ngôn chiếm đa số với 28 bài (5 bài bát cú và 20 bài tứ tuyệt), chiếm 80%.

Trong số 02 bài thất ngôn bát cú, chúng tôi đặc biệt chú ý đến bài *Ngẫu tác 1* 偶作 ở trang 35a, quyển Thi 5, do bài thơ này đảm bảo các quy định về niêm, đối và hài thanh đối với một bài thất ngôn bát cú Đường luật văn trắc:

偶作

畫掩高齋看秘錄，
年來習靜疎情欲。
更無塵客共交遊，
惟許閒雲爲眷屬。
梅閣吟成字亦香，
竹窓茶罷烟猶綠。
晚晴童僕荷鋤歸，
儘道田疇新雨足。

Ngẫu tác 1

Trú yểm cao trai khan bí lục,
Niên lai tập tĩnh sơ tình dục.
Cánh vô trần khách cộng giao du,
Duy hứa nhàn vân vi quyến thuộc.
Mai các ngâm thành tự diệc hương,
Trúc song trà bãi yên do lục.
Vãn tình đồng bộc hà sừ quy,
Tân đạo điền trừ tân vũ túc.

TTBBBTT
BBTBTBT
TBBTTBB
BTBBBTT
BTBBTTB
TBBTBBT
TBBTBBB
TTBBBTT

Tạm dịch¹⁸: Ngẫu hứng viết

Ngày qua ngày đóng cửa thư phòng xem sách đạo,
Năm qua năm quen với yên tĩnh, cảm xúc ham muốn cũng ít đi.
Lại không có khách trần đến giao du,
Chỉ có mây nhàn nhã là họ hàng.
Trên gác hoa mai, ngâm thành bài thơ, mỗi chữ đều thơm hương,
Bên song cửa trúc, sau buổi uống trà, khói còn biếc.
Chiều trong lành, người giúp việc cuốc cỏ sen trở về,
Khấp ruộng đồng mưa đầu xuân là đủ báo được mùa.

Về đối, bài thơ có hai cặp câu đối nhau.

Câu 3-4 đối lưu thủy:

更無塵客共交遊,
惟許閒雲爲眷屬。

**Cánh vô trần khách cộng giao du,
Duy hứa nhàn vân vi quyến thuộc.**

Câu 5-6 đối tương thành:

梅閣吟成字亦香,
竹窓茶罷烟猶綠。

**Mai các ngâm thành tự diệc hương,
Trúc song trà bãi yên do lục.**

Các từ song tiết, cụm từ ở hai cặp đối có sự tương đương về từ loại và cấu tạo: 共 *cộng* - 爲 *vi* (động từ); 交遊 *giao du* - 眷屬 *quyến thuộc*, 塵客 *trần khách* - 閒雲 *nhàn vân*, 梅閣 *mai các* - 竹窓 *trúc song* (cụm danh từ); 吟成 *ngâm thành* - 茶罷 *trà bãi* (cụm chủ vị); diệc - do (hư từ), tự - yên (danh từ); hương - lục (tính từ).

Về niêm, câu 1 và câu 8 niêm với nhau chặt chẽ, có cú thức (mô hình bằng trắc) giống nhau: Câu 1: 晝掩高齋看秘籙 *Trú yểm cao trai khan bí lục* và câu 8: 儘道田疇新雨足 *Tận đạo điền trừ tân vũ túc* đều có cú thức TTBBTT.

Về luật hải thanh bằng - trắc, đôn cân thanh điệu các chữ thứ hai, bốn, sáu ở các câu thơ có sự đảm bảo quy định “nhị tứ lục phân minh”: Câu 1, câu 8: T-B-T, câu 3, câu 5: B-T-B, câu 4, câu 6: B-T-B. Trong khi đó, các chữ ở vị trí một, ba, năm ở các câu 3-4 và 5-6 có sự linh hoạt về bằng-trắc nhưng vẫn khéo léo đảm bảo sự đối xứng về thanh.

Bài thơ không chỉ tuân thủ các quy định nghiêm ngặt của luật thi về luật hải

thanh, niêm, đối mà còn đạt trình độ hoa mỹ, uyên bác về mặt ngôn từ, thể hiện cuộc sống yên tĩnh, thanh bạch cũng như vẻ đẹp tâm hồn của người ẩn cư. Bài thơ sử dụng phong phú các định ngữ nghệ thuật trong các cụm danh từ khiến cho các sự vật đều được điểm tô mềm mại: thư phòng trên cao (高齋 *cao trai*), khách tục (塵客 *trần khách*), đám mây nhàn nhã (閒雲 *nhàn vân*), gác hoa mai (梅閣 *mai các*), cửa sổ trúc (竹窓 *trúc song*). Phong cách hoa mỹ, uyên bác còn thể hiện trong cách Miên Trinh nói về Đạo giáo bằng từ “bí lục” ở câu đầu; nói về cảnh ẩn dật cao khiết và thú tao nhã ở câu 5-6 (*Mai các ngâm thành tự diệc hương, Trúc song trà bãi yên do lục*)...

Số bài thơ luật vần trắc trong văn học trung đại Việt Nam không phải nhiều, làm theo thể thất ngôn bát cú lại càng hiếm. Do đó, *Ngẫu tác 1* (trong *Vĩ Dạ hợp tập* có chùm 2 bài *Ngẫu tác*) sẽ là một bài thơ rất đặc biệt không chỉ của riêng Miên Trinh, mà còn của văn học dân tộc.

2.2. Giá trị nội dung, nghệ thuật của các bài thơ vần trắc trong *Vĩ Dạ hợp tập*

2.2.1. Giá trị nội dung

Qua khảo sát sơ bộ nội dung các bài thơ vần trắc của Miên Trinh trong *Vĩ Dạ hợp tập*, chúng tôi nhận thấy có sự phân hoá khá rõ: những bài cổ thể vần trắc có dung lượng dài (từ 10 câu trở lên) để tự sự, thuật lại một câu chuyện, một sự việc; trong khi đó, những bài vần trắc bốn câu, tám câu chủ yếu bày tỏ trạng thái tinh thần hào sảng hoặc tình cảm tha thiết với con người. Nếu như trạng thái tinh thần hào sảng thường gắn với không gian rộng mở như núi non, sông nước với các vận động khỏe khoắn

như leo núi (*Son trung* 山中, *Son tự* 山寺, *Đăng Bảo Sơn tự* 登寶山寺), chèo thuyền (*Chu trung* 舟中), thì những cảm xúc mạnh mẽ với bạn bè, người thân gắn liền với không gian vườn, thư trai (*Địch hoa độ* 荻花渡, *Giang khẩu tống biệt* 江口送別, *Khé các* 溪閣, *Hiếu tứ* 曉思, *Ngẫu tác* 偶作, *Ấm Trọng Trữ Tây trai thị đồng nhân* 飲仲貯西齋示同人, *Ấm Đông Dư thôn xá* 飲東畬村舍). Trên cơ sở phân tích những giá trị biểu đạt của các yếu tố ngữ âm (chủ yếu ở phần vần và sự hoà phối thanh điệu), chúng tôi sẽ cung cấp thêm những khám phá mới mẻ, sâu sắc hơn về giá trị nội dung của các bài thơ văn trắc của Miên Trinh.

2.2.1.1. Văn trắc với việc thể hiện tâm hồn khoáng đạt

Nhóm bài thơ về không gian núi non:

Miên Trinh thường dùng văn trắc trong những bài tả cảnh trên núi, khi thì để hình dung hành trình trắc trở, khi thì để khắc họa hình thể cheo leo, khi thì tô đậm ấn tượng về cái động trong cái tĩnh.

Bài *Đăng Bảo sơn tự* (Lên chùa Bảo Sơn¹⁹ - Thi 5,36a) vẽ ra những trắc trở của hành trình lên núi nhờ sự hoà phối âm hưởng của các thanh trắc thuộc các nhóm thượng, khứ nhập: sự hiệp thanh bốn thanh trắc liên tục trong câu thơ đầu *Thần hưng trắc giản đạo* 晨興陟磴道, hai thanh thượng (hỏi, ngã) ở vị trí gieo vần (*cảnh* 景 - *vĩnh* 永) với tính chất không bằng phẳng, thanh khứ (thanh sắc) ở vị trí trung tâm (chữ thứ 3 trong câu 5 chữ: *trắc, đảo, nhất, trú*) liên tưởng hình tượng đỉnh núi cao: *Thần hưng trắc giản đạo, Nham phi đảo tà cảnh. Thâm thụ nhất thiên minh, Tãng phòng trú phương vĩnh.* / 晨興陟磴道, 巖扉到斜景。

深樹一蟬鳴, 僧房晝方永。 / Sáng sớm có hừng trèo lên khe núi, Đền vách núi thì cảnh đã về chiều. Trên cây cỏ thụ, một con ve kêu, Ngày của tăng nhân đã dài thêm.

Cùng với những hình ảnh *nham phi* 巖扉 (vách núi), *thâm thụ* 深樹 (rừng sâu), bài thơ đã gợi tả ra hình ảnh ngôi chùa ở nơi núi non hiểm trở và hành trình lên thăm chùa không hề dễ dàng, đi mãi từ lúc sáng sớm (*thần* 晨) mà khi đến nơi thì đã về chiều (*tà* 斜).

Trong khi đó, ở hai bài *Son tự* và *Son trung*, văn trắc góp phần tạo ra ấn tượng về cái động trong cái tĩnh. Bài *Son tự* (Chùa trên núi - Thi 5, 34a) không có những từ ngữ tả cảnh núi cao, nhưng nhờ liên tưởng tới hai bài thơ cổ *Đông am thượng phương* 東庵上方²⁰ của Triệu Phiên 趙蕃 và *Trường ca hành* 長歌行²¹ của Vương Xương Linh 王昌齡, độc giả dễ dàng hình dung về hình thể cheo leo của ngôi chùa: *Nhàn tãng ngoạ tùng hạ, Khách lai bất vi ngữ. Tà ảnh chiếu đài đình, Khô đằng thượng ngô thử.* / 閒僧臥松下, 客來不為語。斜影照苔庭, 枯藤上鼯鼠。 / Tăng nhàn nằm dưới gốc tùng, Khách đến chẳng nói năng. Ánh chiều tà chiếu trên sân đầy rêu, Con sóc bay trên cành nho già.

Sự vắng vẻ tĩnh tịch của ngôi chùa - và cũng chính là cảnh giới chan hòa cao độ với tự nhiên được khắc họa bởi hình ảnh sân trước đầy rêu và hình ảnh các loài động vật bé nhỏ tự nhiên nhảy nhót trên cành cây già cỗi. Con người - mà ở đây là vị tăng đang nhàn nhã nghỉ ngơi dưới gốc cây tùng - trở thành một phần của đời sống tự nhiên một cách thuận hậu chứ không phải thiên nhiên tham gia vào cuộc sống của con

người, không phải con người dùng thiên nhiên tô vẽ cho cuộc sống của mình. Từ góc độ đó, khoảnh khắc giao tiếp không lời chính là phương thức giao tiếp cao nhất giữa những người bạn cố tri, những người đặc đạo: *Khách lai bất vi ngữ*. Với những vần thuộc thanh thượng (鼠 *thử*: con sóc) và thanh khứ (語 *ngữ*: nói), bài thơ không nhằm vẽ ra một bức tranh im lìm mà vẫn muốn hướng tới những chuyển động trong không gian cao viễn này: sự xuất hiện của một vị khách như sự khuấy động của thế tục vào đời sống tu hành của vị tăng; một con sóc leo lên cành cây là minh chứng cho sự sống không những vẫn hiện hữu mà thậm chí thông qua phép đảo trang đưa chủ thể 語鼠 *ngô thử* về cuối câu càng khiến cho ấn tượng về sự hiện hữu của động vật hoang dã đã ở vào tâm thế tự do tự tại.

Bài 山中 *Son trung* (Trong núi - Thi 5,33a) lại mở ra một kiểu cấu tứ độc đáo cho bút pháp tả tĩnh quen thuộc của thơ Đường: *Chung thanh văn cách lâm, Thâm trúc bất tri xứ. Minh nguyệt tại khe tâm, Lưu thủy sán viên²² khứ/ 鐘聲聞隔林, 深竹不知處。明月在溪心, 流水潺湲去。* / Cách rừng nghe tiếng chuông, Sâu trong rừng trúc không biết nơi đâu. Trăng sáng rọi lòng khe, Nước hoài rì rầm chảy đi.

Bài thơ hình dung cảnh ở trong núi sâu trong một đêm thanh tĩnh, có thể nghe thấy tiếng chuông từ rất xa, rất sâu, không rõ tận đâu (*bất tri xứ* 不知處), nghe được cả tiếng suối rì rầm chảy mãi; trăng sáng và trong lành được đặc tả từ bóng trắng giữa lòng suối. Bài thơ điển hình của bút pháp lấy động tả tĩnh: việc cảm nhận được hai âm thanh là tiếng chuông và tiếng suối càng

làm nổi bật sự tĩnh lặng của đêm trăng. Nếu như tiếng chuông là một âm thanh mang tính khoảnh khắc, phù hợp với cảm giác đánh thức thì tiếng suối lại là một âm thanh tồn tại kéo dài. Hai kiểu âm thanh khác nhau được đưa vào chung một bức tranh đã vẽ ra được hai trạng thái tâm lí của con người: một trạng thái rất tĩnh, bình yên, đều đều như tiếng suối, một trạng thái chấn động như tiếng chuông. Toàn bài thơ có đến 13 thanh bằng (trên tổng số 20 thanh), đưa đến âm hưởng bình yên, nhẹ nhàng. Tuy nhiên, sự hiện hữu của 7 vần trắc thuộc nhóm âm khứ (thanh sắc, kết thúc bằng nguyên âm: *xứ* 處, *khứ* 去) khiến cho cảnh vật không rơi vào im lìm mà hướng tới sự vận động. Nốt nhạc phá cách của bản nhạc trầm ấy chính là sự hiện diện của tiếng chuông và hai chữ ở vị trí gieo vần của bài thơ: chữ *xứ* cuối câu 2 và chữ *khứ* cuối câu 4.

Nhóm bài thơ về không gian sông nước

Ở các bài thơ trong không gian sông nước, tiêu biểu là hình ảnh dòng sông, kết hợp với hình tượng mưa, Miên Trinh khéo léo chọn vần trắc với các thanh nặng xuống thấp (*hộ*) hoặc thanh ngã có sự chuyển hướng (*vũ* 雨, *ngữ* 語), cùng với âm chính có âm sắc tối (*-u, -ô*) để bổ sung thêm cảm giác về không gian mờ mịt, u ám và tâm trạng không hề yên bình trong những đêm mưa rét không ngủ. Như bài *Chu trung* (Trong thuyền): *Ca chẩm sinh khinh hàn, Tân triều quá vi vũ. Phiến nguyệt đọa thương mang, Lân thuyền dạ thâm ngữ./ 歌枕生輕寒, 新潮過微雨。片月墮蒼茫, 鄰船夜深語。* / Hơi lạnh vừa sinh từ gối người ca nữ, Mưa nhỏ trùm lên khi thủy triều

dâng. Mảnh trăng rơi vào cõi mênh mông,
Thuyền san sát, tiếng rì rầm trong đêm.

Hai câu thơ gợi hình ảnh một người không ngủ, nghe thấy tiếng mưa ngoài cửa sổ, cảm nhận được cái lạnh bắt đầu xâm chiếm, từ đó mà liên tưởng đến thanh xuân trước mắt không thể tồn tại mãi mãi, rồi cũng vụt tắt như một giấc mơ đẹp mà thôi. Hay ở bài 曉思 *Hiểu tư* (Tứ buổi sáng - Thi 1, 17a): *Không sơn thu khí sinh, Hiểu lương mẫn đình hộ. Thạch thể trưởng môi đài, Nhân tri dạ lai vũ/ 空山秋氣生, 曉涼滿庭戶。石砌長莓苔, 因知夜來雨。/ Núi vắng khí thu sinh/ Khắp sân nhà gió sớm mai mát mẻ/ Thêm đá rêu mọc thêm/ Nhờ đó mà biết đêm qua có mưa.*

2.2.1.2. Vần trắc với việc thể hiện tình cảm da diết

Bên cạnh những bài thơ với cảm xúc khoáng đạt trong những không gian rộng lớn như núi cao, sông rộng, Miên Trinh còn có nhiều bài thơ thể hiện những tình cảm mãnh liệt, tha thiết dành cho bạn bè, người thân hay những chiêm nghiệm cá nhân thể hiện cái nhìn sắc sảo về nhân tình.

Miên Trinh viết nhiều thơ về tình bằng hữu, trong đó, những bài gieo vần trắc có sự khác biệt ở cảm xúc và thi nhân thường mượn rượu để bộc bạch nỗi niềm. Rượu là xúc tác trong những bữa yến tiệc và cả trong những lần tiễn biệt. Bài *Khê các* 溪閣 (Gác bên khe) gieo vần *lạc* 落 - *các* 閣 ở nhóm thanh nhập chỉ sự vận động lên (thanh sắc) - xuống (thanh nặng) giúp liên tưởng đến chuyển động khắp khênh của người say: *Thu nguyên mãng tiêu điều, Cổ mộc đài thôn lạc. Nhật mộ tổng hành nhân, Túy quy ngọa khê các/ 秋原莽蕭條, 古木*

帶村落。日莫送行人，醉歸臥溪閣。Mùa thu cây cối vốn tiêu điều/ Cây cỏ thụ dọc khắp thôn rụng lá/ Chiều tối tiễn người đi/ Say về nằm trên gác bên khe. Bài *Ấm Trọng Trữ*²³ *Tây trai thị đồng nhân* (Uống rượu ở nhà phía Tây của đệ Trọng Trữ - bảo với mọi người) dùng nhóm vần mang thanh khư: *diễn* 衍 - *thiển* 淺 - *chuyển* 轉 và nhóm thanh nhập *hước* 譔 - *tạc* 酌 - *lạc* 樂 để khắc họa cảnh thù tạc vừa uống rượu vừa bình thơ vui vẻ quên thời gian giữa những huynh đệ thi sĩ: *Yêm lưu triển hoàn hước, Bất vấn dạ thâm thiển. Công yển hữu thù tạc, Tân diên*²⁴ *vô cửu khiên. Thành tri cực ngu lạc, Thứ hĩ đáp triển chuyển/ 淹留展權譔, 不問夜深淺。公譔有酬酌, 賓筵無咎愆。誠知極娛樂, 庶矣答輾轉。/ Ở lại để đùa giỡn thêm lâu, Chẳng cần hỏi đêm đã khuya chưa. Tiệc chung có bạn thù tạc, Khách quý không có lỗi. Biết nhau chân tình cực kì vui vẻ, Đối đáp qua lại mãi không thôi.*

Nhưng đôi khi, uống rượu không phải chỉ để say túy lúy quên thực tại mà là để bùng nổ. Như trong bài *Ấm Đông Dư thôn xá* (Uống rượu ở làng Đông Dư), trong cảnh quây quần làng quê cuối năm ôn lại một năm bình yên, no đủ, không thể không tự thấy thẹn với hoàn cảnh nô lệ, bị hình dịch: *Đông Dư vấn tường sự, Trường phó dĩ thô tất. Duệ tử la thường ý, Trương dữ nhật cổ sát. Sở dĩ đạt sinh*²⁵ *giả, Nục nhiên quý hình dịch./ 東畬問穡事, 場圃已麤畢。曳子羅裳衣, 相與日鼓瑟。所以達生者, 愆然媿形役。/ Hởi làng Đông Dư việc gặt hái, Rau trong vườn rau đã lớn. Con cháu mặc quần áo lụa, (Vợ chồng) lại ngày ngày hòa hợp (đánh đàn sắt). Có thể*

gọi là sống thoải mái, Tự lấy làm hồ thẹn với cảnh bị trời buộc.

Tâm trạng lúc tiền biệt là loại cảm xúc thâm kín nhưng thường mãnh liệt và có chiều sâu. Không dễ nói ra hết bằng một vài từ, thậm chí một bài cũng chưa đủ. Những người đưa tiễn thường có xu hướng giấu kín, kìm nén nỗi buồn của mình vào thời điểm tiền biệt và để cho cảm xúc bùng nổ sau đó. Nếu bài *Địch hoa độ* 荻花渡 (Bến hoa lau) là một cảm giác chùng xuống bàng bạc như khói sương, như màu trắng bông lau bên bờ sông, được diễn tả vắn mang thanh trầm khứ (thanh nặng kết hợp nguyên âm tối -u, -ô): “*Xuy yên tam lưỡng gia, Thùy dương hệ chu thụ. Quân quá thủy tây kiều/ Tiện thị địch hoa độ/ 炊煙三兩家, 垂楊繫舟樹。君過水西橋, 便是荻花渡。/* Khói bếp nấu cơm từ vài ba nhà, Những con thuyền buộc dưới gốc dương. Chỗ anh đi qua cầu phía tây sông, Chính là bến đò hoa lau”, thì cấp độ tình cảm trong bài *Giang khẩu tống biệt* 江口送別 (Tiền biệt ở cửa sông) được tăng lên rất nhiều. Miên Trinh chọn dùng vắn mang thanh nhập có âm cuối tắc -p với đặc trưng phát âm là sự mím chặt môi, nén hơi lại, giúp hình dung về sự dồn nén cảm xúc: 濕 thấp - 入 nhập - 急 cấp: *Vũ hôn ngư thị yên hỏa thấp, Vi ngạn uy dĩ nhất phàm nhập. Minh triêu hà xứ tả thu ngâm, Nhiêu quách nhân gia hiếu châm cấp./ 雨昏漁市煙火濕, 葦岸逶迤一帆入。明朝何處寫秋吟, 遶郭人家曉砧急。/* Chiều mưa mờ mịt cả khói bếp ở chợ làng chài/ Một cánh buồm khuát sau bờ lau quanh co/ Sớm mai câu thơ viết về mùa thu biết gửi về đâu/ Quanh thành nhà nhà đã dồn dập tiếng chày buổi sớm.

Các bài thơ thể hiện cảm xúc thâm kín, đa số là sự day dứt, chua xót thường gắn với không gian nhỏ hẹp của vườn tược, cây cối, ruộng vườn. Như trong bài *Địch bát bồn tùng* (Vui vịnh chậu cây tùng - Thi 5, 22a), vắn trắc được dùng để tạo ra sự đảo ngược cảm xúc: *Bồn tùng số xích trường, Diệc cụ hồi bàn thế. Đồ dĩ tế nhân tư, Chung phụ can vân chí./ 盆松數尺長, 亦具迴盤勢。徒以媿人姿, 終負干雲志。/* Chậu tùng vài thước cao, Đủ dựng bàn cờ thế. Uống làm của người chơi, Phụ lãng vân tráng chí.

Nhan đề bài thơ có chữ “hí vịnh”, tức là ngâm vịnh vui vẻ, đùa giỡn vậy. Câu thơ đầu mô tả hình dáng cây tùng cảnh bé nhỏ chỉ vài thước (*số xích* 數尺) thay vì những từ “thiên xích” (ngàn thước) thường thấy ở những bài thơ vịnh cây tùng trong tự nhiên. Câu thứ hai nói công dụng của cây tùng, không phải ngạo nghễ chống lại giá rét, mưa tuyết trên núi cao mà lại là *hồi bàn thế* 迴盤勢 (đủ làm bàn đánh cờ). Cây tùng cảnh được miêu tả trong hai câu đầu có vẻ buồn cười. Tuy nhiên, mạch bài thơ gây đột ngột ở câu thứ ba với chữ *đồ* 徒 (uống phí). Giá trị cây tùng, một biểu tượng trong “tứ quân tử”, là ở khí phách chứ không phải là để làm một tài sản vật chất tô vẽ cho cuộc sống con người: *Đồ dĩ tế nhân tư* 徒以媿人姿 (Làm tài sản của người ta thật uống phí). Câu cuối khẳng định sự đối lập giữa khí chất *can vân chí* 干雲志 (cái chí vươn vào mây xanh) với hoàn cảnh *bồn* 盆 (ở trong chậu cảnh), *số xích* 數尺 (cao vài thước), *nhân tư* 人姿 (làm tài sản của con người). Hai vắn trắc được lựa chọn để gieo vần trong bài thơ là *thế* 勢 - *chí* 志 có âm

chính “-i” là một âm có độ nén, đi kèm với thanh khứ (thanh sắc) thì càng trở nên mạnh mẽ hơn, làm nổi bật nỗi chua xót cho thân phận cây tùng cảnh. Bài thơ mở đầu bằng sự dí dỏm, tưởng là vịnh giỡn, đùa vui nhưng kết thúc bằng sự tiếc nuối đầy thâm thúy, để lại ám ảnh cho độc giả.

Hay bài *Đoàn phiến lang* 團扇郎 vịnh cây quạt tròn, tưởng chỉ xoay quanh từ chỉ tính chất là *đoàn* 團 (tròn) nhưng tác giả lại liên tưởng đến lời nói (cái nghe thấy được - cũng tương tự về tròn nhìn thấy được của cây quạt): *Nhân ngôn tự lang diện* 人言似郎面 (Lời nói tựa mặt quạt), đến lòng người *nùng tâm* 儂心 (cái không nhìn thấy được - cũng là chỗ mà quạt không tác động được): *Lang diện nùng dĩ tri, Nùng tâm lang bất kiến* 郎面儂已知, 儂心郎不見 (Mặt anh người dễ biết, Lòng người anh nào hay) khiến cho độc giả lập tức phản tỉnh. Thì ra, xưa nay người ta quạt chỉ là xua đi cái nóng bên ngoài, chưa bao giờ đuổi được cái tâm hỏa bên trong, cũng như người ta chỉ nghe thấy những lời nói tròn trịa mà không hiểu biết đến tâm địa thực sự của người nói.

Qua đối chiếu với thơ văn trắc của một nhà thơ Hoàng phái cùng thời và rất nổi tiếng, chủ soái của Tùng Vân thi xã, Thi Ông Nguyễn Phúc Miên Thâm (anh trai của Miên Trinh- Hoàng tử thứ mười của vua Minh Mạng), chúng tôi nhận thấy nhiều sự tương đồng. Khảo sát 296 bài thơ được tuyển dịch trong cuốn *Tùng Thiện Vương - Thơ và đời* của Nguyễn Phước Bảo Quyên, có thể thấy Miên Thâm cũng sáng tác nhiều thơ văn trắc, gồm các bài theo các thể nhạc phủ, ca, hành, khúc và

các bài ngũ ngôn và thất ngôn (35 bài), trong đó, chủ yếu vẫn là ngũ ngôn. Đa số các bài này đều thể hiện những tâm trạng, cảm xúc tiêu cực như nỗi buồn, day dứt, khóc thương hoặc những bài mô tả hành trình gian khổ (đi thuyền, leo núi): *Son trung, Thỏ xa dao* (Bài ca dao xe đất), *Mại trúc dao* (Bài hát bán tre), *Quyê khóc hành, Cự phong hành* (Bài hành gió bão), *Tráng sĩ hành* (vần *cấp - khắp*); *Tảo mộ hành* (vần *khốc- túc- xích- thức- bích*), *Lưu dân thán*; *Bộ hổ từ, Tạt cảm* (vần *khổ - chủ*), *Tạt ngôn* (vần *trách - khách*), *Điếu Trương Độn Tẩu* (Viếng Trương Độn Tẩu) gieo vần có thanh khứ (*khứ - xứ*); *Thương Năng nhi họa Đông Dã vận* (Thương xót cháu Năng, họa vần Đông Dã): ngũ ngôn bát cú gieo vần có thanh khứ (*sự-địa-lê-chí*); ... Đơn cử đọc bài *Đông viên hoa: Sở sở Đông viên hoa/ Mạc hỉ xuân phong tác/ Kim nhật tha xuy khai/ Minh nhật tha xuy lạc* (Phơi phới hoa vườn Đông/ Chớ mừng khi gió xuân thổi/Hôm nay gió thổi hoa nở/Ngày mai gió thổi hoa rụng), có thể thấy, các chữ có thanh nhập trong bài (*tác - lạc*) mang đến âm điệu dứt khoát, mạnh mẽ gợi liên tưởng đến sự vận động thay đổi chứ không phải là sự điều hòa lặng lẽ (sẽ gọi ra với thanh bằng). Cũng có một số ít bài thất ngôn như *Hàn Lục hiên dạ khởi* (Đêm thức dậy bên hiên Hàn Lục) là bài thất tuyệt gieo vần có thanh khứ (*thự - khứ*).

2.2.2. Giá trị nghệ thuật

Trong khi phân tích giá trị nội dung các bài thơ văn trắc, chúng tôi đã vận dụng một số đặc trưng ngữ âm của văn trắc, thanh trắc. Ở đây, để có cái nhìn sâu hơn về ngôn ngữ nghệ thuật, chúng tôi sẽ thống kê cụ thể và có sự phân tích sâu hơn về giá trị tạo hình

của các thanh trắc và sự hoà phối bằng trắc trong các bài thơ của Miên Trinh.

2.2.2.1. Về cân cân thanh điệu bằng trắc

Trong những bài thơ vần trắc, đa số cân cân thanh điệu bằng trắc lệch về phía thanh trắc, phá vỡ thế bình hòa và về cân bằng tĩnh của sự vật. Theo đó, trong số 35 bài tứ tuyệt và bát cú gieo vần trắc của *Vĩ Dạ hợp tập* thì nhóm vần trắc mang thanh thượng (thanh hỏi, ngã) được sử dụng nhiều nhất (16 bài). Trong bốn nhóm thanh, thanh hỏi và ngã có đặc điểm là nhóm thanh gãy, tức là luồng hơi đi ra có sự đổi hướng, mang lại cảm giác về sự trắc trở, khó nhọc. Ở một số bài thơ, thanh thượng còn có họa vận với thanh khứ theo nhóm cùng cao độ: thanh ngã với thanh nặng (nhóm thanh thấp), thanh hỏi với thanh sắc (nhóm thanh cao). Như bài *Hoàng Hạc sơn tiều* 黃鶴山樵 hiệp vần thị 是 - hĩ 矣, bài *Kí Lương Khê* hiệp vần vĩ - tử; bài *Vũ sơn lê trượng* hiệp vần giải - bá.

2.2.2.2. Về tỉ lệ giữa các nhóm vần trắc

Trong các vần trắc, số bài gieo vần có thanh nhập chiếm tỉ lệ lớn (12 bài), bao phủ đầy đủ lên các âm cuối tắc (-p, -t, -c, -ch). Trong các vần thuộc thanh nhập, tỉ lệ về độ phổ biến của các vần không đồng đều mà có sự phân hóa: Vần có âm cuối -p chủ yếu là vần -áp (thấp 濕 - nhập 入 - cấp 汲 - Giang khẩu tổng biệt). Vần có âm cuối -t được sử dụng nhiều nhất, chủ yếu là vần -iét (4 bài): nguyệt 月 - khuyết 缺 (*Viên cư tạp thi 1*), nguyệt 月 - liệt 烈 - hiết 歇 - triệt 徹 (*Dạ tọa*), tuyết 絕 - tuyết 雪 (*Họa Thương Sơn huynh Đề họa bình*), yết 輒 - tuyết 雪 - duyệt 閱 (*Hiểu giác khúc*). Âm cuối -t đi với âm chính -iê- có yêu cầu độ mạnh trong

phát âm khiến cho các âm tiết có vần -iét phù hợp thể hiện những cảm xúc mạnh mẽ, những chuyển động nhanh, mạnh, dứt khoát: *Hoàng du tái hạ nhân xuy giốc, Nhất dạ hàn thanh hiểu minh yết. Kiếm quang như thủy tu như tuyết, Lão tướng đình tiên thâm bất duyệt.* / 黃榆塞下人吹曲, 一夜寒聲曉鳴輒。劍光如水鬚如雪, 老將停鞭慘慘不悅閱。/ Nơi biên ải, dưới gốc cây du vàng, có người thổi tù và, Một tiếng lạnh lẽo trong đêm làm sáng cả buổi sớm. Kiếm quang như nước, râu như tuyết, Lão tướng dừng roi ngựa, buồn không vui” (*Hiểu giác khúc* 曉覺曲 - Thi 2, 63b). Với âm cuối -c, tuy vần -ac (lạc 落 - các 閣) được dùng ở 2 bài *Khuê các*, *Đề họa*, nhưng theo chúng tôi, thành công của Miên Trinh thể hiện rõ nhất khi ông dùng vần -uc trong bài *Ngẫu tác 1* - (Thi 5, 35a): “*Trú yếm cao trai khan bí lục, Niên lai tập tĩnh sơ tình dục. Cánh vô trần khách cộng giao du, Duy hứa nhàn vân vi quyến thuộc. Mai các ngâm thành tự diệc hương, Trúc song trà bãi yên do lục. Văn tình đồng bộc hà sử quy, Tấn đạo điền trừ tân vũ túc.* / 晝掩高齋看秘籙, 年來習靜疎情欲。更無塵客共交遊, 惟許閒雲爲眷屬。梅閣吟成字亦香, 竹窓茶罷烟猶綠。晚晴童僕荷鋤歸, 儘道田疇新雨足。/ Ngày qua ngày đóng cửa thư phòng xem sách đạo, Năm qua năm quen với yên tĩnh, cảm xúc ham muốn cũng ít đi. Lại không có khách trần đến giao du, Chỉ có mây nhàn nhã là họ hàng. Trên gác hoa mai, ngâm thành bài thơ, mỗi chữ đều tỏa hương, Bên song cửa trúc, sau buổi uống trà, khói còn biếc. Chiều trong lành, người giúp việc cuốc cỏ sen trở về, Khấp ruộng đồng mưa đầu xuân

là đủ báo được mùa”. Âm cuối tắc hữu thanh /-k/ (“c”) mang đến hình dung về sự kiềm tỏa, bó buộc, lại kết hợp với âm chính -u- (-uô-) mang âm sắc tối, trầm trong các âm tiết gieo vần, cộng hưởng với một số vần tương tự ở các vị trí khác trong bài (*trúc* 竹, *bộc* 僕) khiến bài thơ mang âm hưởng trầm lắng chứ không có vẻ tươi vui.

Sự đối lập về vai trò, tác dụng và ý đồ nghệ thuật của thi nhân khi lựa chọn gieo vần trắc thể hiện rõ nhất khi đối chiếu các bài thơ cùng nhóm. *Vĩ Dạ hợp tập* có nhóm năm bài thơ *Viên cư tạp thi* 園居雜詩 ở Thi 5, gồm 3 bài vần trắc và hai bài vần bằng xen kẽ nhau. Do đó, khi đọc liền năm bài, độc giả sẽ trải nghiệm sự biến thiên cảm giác từ chỗ nặng nhọc, gập gáp sang nhẹ nhõm, khoan thai. Chưa đi sâu vào phân tích từ ngữ, hình ảnh, nếu chỉ tiếp cận từ góc độ ngữ âm, về phía đôn cân thanh điệu, về trường độ, cao độ của âm tiết, đến tiết tấu, nhịp điệu thì giữa các bài thơ vần bằng và vần trắc trong nhóm bài thơ về cảnh điền viên đã có sự đối lập. Trong khi tỉ lệ bằng - trắc trong các bài 1, 2, 5 gieo vần trắc lần lượt là 8/12, 9/11 và 6/14 với sự vượt trội của thanh trắc thì ở các bài 2, 4 gieo vần phù bình (*khai* 開 - *lai* 來, *ba* 波 - *đa* 多), cán cân thanh điệu đã nghiêng về phía thanh bằng (11/ 9).

Trong bài *Viên cư tạp thi 1* (Tập thi ở vườn - Bài 1, Thi 4, 50a), hai câu đầu có đến 7 thanh trắc (so với 3 thanh bằng), trong đó có đến 6 thanh nặng (*nhật* 日, *ngọa* 臥, *dạ* 夜, *tọa* 坐, *thượng* 上, *nguyệt* 月) gọi liên tưởng đến sự vận động hạ xuống rất thấp; đến hai câu sau lại dùng một loạt thanh sắc (*khán* 看, *đáo* 到, *khuyết* 缺) gọi liên tưởng

đến sự vận động hướng lên cao. Sự hài thanh thanh nặng và thanh sắc giữa hai phần của bài thơ khiến độc giả hình dung vận động của mặt trăng lúc lặn lúc mọc, khi tròn khi khuyết: *Nhật ngọa thủy biên lâu, Dạ tọa đê thượng nguyệt. Thăng thời khán đảo tà, Viên thời khán đảo khuyết.* / 日臥水邊樓, 夜坐堤上月。升辰看到斜, 圓辰看到缺。 / Ngày nằm mát trên lầu bên sông, Đêm ngồi ngắm trăng trên bờ đê. Trăng lên thì ngắm đến lúc trăng tà, Trăng tròn thì ngắm đến lúc trăng khuyết.

Mật độ thanh trắc trong bài *Viên cư tạp thi 5* thì dày đặc hơn: câu 3 toàn thanh trắc (*Khách tán tửu diệc tỉnh* 客散酒亦醒), câu 2 có 4/5 thanh trắc (*Thiếu hử thắng đa hử* 少許勝多許). Hai âm tiết cuối câu hai và câu bốn (vị trí gieo vần) có nguyên âm “u” (*hử* 許 - *ngữ* 語) vốn đã là một nguyên âm khó phát âm, luồng hơi được tạo ra ít, thấp và thoát ra khó khăn, lại đi với thanh thượng (hỏi, ngã) là những thanh điệu không phẳng, khiến cho âm hưởng cả câu thơ và bài thơ trở nên nặng nhọc.

Việc phân tích giá trị tạo hình của những vần trắc ở nhiều bài thơ có nội dung khác nhau cho thấy Miên Trinh hoàn toàn ý thức được giá trị thẩm mỹ của các yếu tố ngữ âm của âm Hán Việt. Theo khảo sát, vần trắc chỉ xuất hiện ở những bài liên quan đến cảm xúc khi leo núi, đi thuyền, mưa, uống rượu, tiễn biệt. Miên Trinh đã chủ ý lựa chọn và sử dụng vần trắc cho các đề tài trên và khai thác ưu thế của các nhóm thanh điệu, âm cuối và âm chính phù hợp với tâm trạng, cảm xúc trong tình huống cụ thể. Có thể nói, vần trắc đã tham gia hữu hiệu vào việc xây dựng hình tượng cảm xúc hoặc tạo

ra những chuyển biến bất ngờ trong cách lập ý, cấu tứ bài thơ của Miên Trinh.

3. Kết luận

Phân tích một số bài thơ vần trắc của Nguyễn Phúc Miên Trinh trong các quyển thơ của bộ *Vĩ Dạ hợp tập* dưới sự soi chiếu của những lí thuyết về ngữ âm tiếng Hán cổ và ngữ âm tiếng Việt đã mang đến những cảm nhận mới mẻ về cách biểu đạt cảm xúc của nhà thơ. Miên Trinh đã chú ý sử dụng vần trắc để đặc tả những cảm xúc có diễn biến mạnh mẽ, những trạng thái u ám buồn bã khó diễn đạt bằng ngôn từ hoặc hình ảnh (lúc uống rượu say, khi tiễn biệt) hay những hành trình đầy hiểm trở (đi thuyền, leo núi). Những thành công của Miên Trinh với mảng thơ vần trắc một lần nữa khẳng định khả năng kì diệu của ngôn ngữ khi thể hiện những cảm xúc tế vi của con người./.*

V.T.N.T - N.L.T - T.T.T.N

Chú thích và tài liệu tham khảo

* Nghiên cứu này được thực hiện bởi sự tài trợ của trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế trong đề tài mã số “T.24.NV.602.04”.

1,2. Nguồn: <https://hue.edu.vn/tap-sangddt/nam-2008/Tho-cu-bat.html> (Triều Nguyên (2008), “*Thơ bát cú vần trắc*”, Sở Giáo dục và đào tạo Thành phố Huế/ Tập san Giáo dục đào tạo).

3. 王力 (2015), 《漢語詩律學》, 中華書局, 北京, p.51-52. (Vương Lực (2015), *Hán ngữ thi luật học*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh, tr.51-52).

4. Dương Quảng Hàm (2005), *Việt Nam văn học sử yếu*, NXB. Trẻ, tr.122.

5. Nguyễn Quang Hồng, Phan Diễm Phương (2017), *Âm tiết tiếng Việt và ngôn từ thi ca*, NXB. Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.51.

6. Vương Lực (2015), *Hán ngữ thi luật học*, sđd, tr.6.

7. Nguyễn Tài Căn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB. Đại học quốc gia, Hà Nội, tr.292.

8. Vương Lực (2015), *Hán ngữ thi luật học*, sđd, tr.9.

9. Vương Lực (2015), *Hán ngữ thi luật học*, sđd, tr.40-41.

10. Vương Lực (2015), *Hán ngữ thi luật học*, sđd, tr.51-52.

11. Dẫn theo Nguyễn Quang Hồng (1995), *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.152-154.

12. Nguyễn Thị Bích Hải (2005), *Thi pháp thơ Đường*, NXB. Thuận Hoá, Huế, tr.287.

13. Nguyễn Thị Bích Hải (2005), *Thi pháp thơ Đường*, sđd, tr.286.

14. Nguyễn Thị Bích Hải (2005), *Thi pháp thơ Đường*, sđd, tr.287.

15. Nguyễn Thị Bích Hải (2005), *Thi pháp thơ Đường*, sđd, tr.287.

16. Tên văn bản 葦野合集 đọc chính âm Hán Việt là *Vĩ Dạ hợp tập*, trong đó 葦野 *Vĩ Dạ* (cánh đồng lau sậy) là tên hiệu của Nguyễn Phúc Miên Trinh, được đặt theo tên làng cổ 葦野 ở Huế nơi ông sinh sống, nay thuộc phường Vĩ Dạ. Tên địa danh - cũng là tên hiệu của Miên Trinh - được chúng tôi phiên theo ngữ âm địa phương vùng Huế là “Vĩ Dạ”.

17. Trong văn bản *Vĩ Dạ hợp tập*, chữ 綿 *Miên* được khắc là 綿 (bỏ nét 一 ngang trong thiên bàng chữ 帛) do kị húy chữ 綿 *Miên* trong tên vua Thiệu Trị là 阮福綿宗 Nguyễn Phúc Miên Tông). Chữ 實 *Trinh* lấy nghĩa của chữ 眞 (tiết hạnh, trong sạch, trung thành), nhưng khi viết, theo quy định trong *Ngự chế mệnh danh thi*, phải viết với bộ 宀 ở trên.

18. Phân dịch nghĩa các bài thơ chữ Hán của Nguyễn Phúc Miên Trinh do tác giả bài viết thực hiện.

19. Chùa ở phường Kim Long, thành phố Huế, do Thuận Thiên Cao Hoàng hậu (vợ vua Gia Long) xuất tiền xây dựng dưới triều Minh Mạng.

20. Bài thơ miêu tả một am nhỏ tại nơi cao nhất của đỉnh núi: *Am tại tối cao phong* 庵在最高峰, nơi núi non lạnh lẽo hiểm trở, hầu như không có lối đi: *Địa tích bất nghi hành* 地瘠不宜行, chỉ có giống những cây tùng là chịu được cái rét: *Sơn hàn đa chủng tùng* 山寒多種松.

21. Trong bài *Trường ca hành* có những câu: “*Hạ hữu khô thụ căn/ Thượng hữu ngô thử sào.* / 北登漢家陵, 南望長安道。下有枯樹根, 上有鼯鼠窠。 / Trèo lên hướng Bắc là lăng nhà Hán/ Nhìn về phía Nam là đường về Trường An/ Dưới có rễ cây khô/ Trên có tổ sóc bay” thể hiện chiêm nghiệm về lẽ hưng phế của triều đại và lời cảm khái về sự đổi thay của nhân tình thế thái.

22. *Sàn viên*: từ tượng thanh miêu tả tiếng nước chảy. Các bài thơ tả suối mùa thu thường dùng từ này.

23. *Trọng Trữ* 仲貯: tên tự của Nguyễn Phước Miên Cư (1829-1854), con trai thứ 47 của vua Minh Mạng.

24. *Tân diên* 賓筵: ám chỉ “lộc minh yến”, theo *Kinh Thi*, là yến tiệc với tình cảm yêu mến giữa chủ và khách.

25. *Đạt sinh* 達生: chữ của Trang Tử 莊子, đại khái nói đến cảnh giới sống hài hòa, thoải mái, không động tâm bởi ngoại vật, hiểu được sự sống, có thể gọi là tiêu dao, tự tại. (Nguyên văn: *Đạt sinh chi tình giả, bất vụ sinh chi sở vô sở vi* / 達生之情者, 不務生之所無以為 / Cái gọi là tình trạng “Đạt sinh”, tức là không để

tâm vào những điều mà sự sống không thể đạt tới vậy).

Tài liệu tham khảo

Việt văn

1. Hoàng Ngọc Cương (biên soạn và dịch chú) (2018), *Tuyển tập thơ văn Trương Đăng Quế*, NXB. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

2. Lê Nguyễn Lưu (2007), *Đường thi tuyển dịch*, NXB. Thuận Hoá, Huế.

3. Triều Nguyên (2008), “Thơ bát cú văn trắc”, Sở Giáo dục và đào tạo Thành phố Huế/ Tập san Giáo dục đào tạo. <https://hue.edu.vn/tap-san-gddt/nam-2008/Tho-cu-bat.html>.

4. Nguyễn Phước Bảo Quyển (2020), *Tùng Thiện Vương - Đòi và Thơ*, NXB. Thuận Hóa, Huế.

5. Vương Thị Hường (khảo cứu và giới thiệu) (2017), *Lập Trai Phạm Quý Thích - Cuộc đời và thơ chữ Hán*, NXB. Thanh Niên.

6. Trần Lê Sáng (chủ trì) (2010), *Tuyển tập văn thơ Phương Đình Nguyễn Văn Siêu*, NXB. Hà Nội.

Hán văn

7. 王力 (2015), 《漢語詩律學》, 中華書局, 北京. (Vương Lực (2015), *Hán ngữ thi luật học*, Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh).

8. 王力 (1980), 《漢語音韻學》, 中華書局 出版, 北京. (Vương Lực (1980), *Hán ngữ âm vận học*, Trung Hoa thư cục xuất bản, Bắc Kinh).

9. 綏理王綿賓, 葦野合集 (Tuy Lý Vương Miên Trinh, *Vĩ Dạ hợp tập* (Bản lưu trữ tại Phủ Tuy Lý Vương, Thành phố Huế).